# WININVOICE API DOCUMENT

## Lịch sử tài liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngày (dd/mm/yyyy) | Version | Tác giả | Email |
| 23/05/2025 | 3.7.5 | Phat HT | phatht@win-tech.vn |
| 22/09/2025 | 3.7.9 | Phat HT | phatht@win-tech.vn |
| 01/10/2025 | 3.8.0 | Phat HT | [phatht@win-tech.vn](mailto:phatht@win-tech.vn) |
| 25/11/2025 | 3.8.1 | Phat HT | [phatht@win-tech.vn](mailto:phatht@win-tech.vn) |

## Định dạng dữ liệu Request/Response và phương thức xác thực:

### Định dạng dữ liệu

* Định dạng mặc định: JSON
* Chấp nhận định dạng XML, nếu dùng xml, cần thêm tham số [type] với giá trị “xml” khi gọi api
  + Ví dụ:

[https://demo.evat.vn/api/invoice/add\_type\_2?**type=xml**](https://demo.evat.vn/api/invoice/add_type_2?type=xml)

* Tất cả giá trị phải dạng thuần text, tất cả thẻ html (nếu có) sẽ tự động loại bỏ.

### Phương thức xác thực API: Sử dụng Basic authen

* Thêm header Authorization với giá trị:

Authorization: Basic *base64\_encode*(<clientID>:<clientSecret>)

* Ví dụ:

clientID = ‘sampleClient01’

clientSecret= ‘sampleSecret01’

base64\_encode(‘sampleClient01’ + ‘:’ + ‘sampleSecret01’)=

“c2FtcGxlQ2xpZW50MDE6c2FtcGxlU2VjcmV0MDE=”

* + C# + RestSharp:

**var** request = **new** RestRequest(Method.POST);

request.AddHeader("Authorization", "Basic c2FtcGxlQ2xpZW50MDE6c2FtcGxlU2VjcmV0MDE=");

…

* + Cấu hình ở Postman:



## Cấu trúc response chung:

### Định dạng: JSON

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccess | Boolean / 1|0 |
| data | Chứa dữ liệu trả về tùy theo hàm |
| errorMessage | Nội dung lỗi trong trường hợp isSuccess=0/false |

Ví dụ:



### Với định dạng: XML

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | rs |  | XML Root |
|  | isSuccess | Boolean / 1|0 |
|  | data | Chứa dữ liệu trả về tùy theo hàm |
|  | errorMessage | Nội dung lỗi trong trường hợp isSuccess=0/false |

## Một số mã lỗi và ý nghĩa

Một số hàm API có thể trả về nội dung của errorMessage theo cấu trúc:

<ErrorCode> + <Error Message>

Ví dụ: “ER01: Missing Client ID”

Bảng mô tả:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã lỗi | Ý nghĩa | Lưu ý |
| ER00 | Có lỗi xử lý ở server (SYSTEM) |  |
| ER01 | Không có thông tin xác thực |  |
| ER02 | Không có token xác thực |  |
| ER03 | Thông tin xác thực không chính xác |  |
| ER04 | Tài khoản gọi API bị khóa |  |
| ER40 | Thiếu field dữ liệu bắt buộc | Tùy theo hàm API |
| ER41 | Giá trị ngày không hợp lệ/ không đúng định dạng theo yêu cầu |  |
| ER42 | Không tìm thấy dữ liệu |  |

Một số trường hợp lỗi khác ngoài danh sách này sẽ được gửi về trực tiếp trong nội dung của errorMessage.

## Danh sách hàm API

### Hàm tạo hóa đơn

|  |  |
| --- | --- |
| Action | /api/invoice/add\_type\_2 |
| Method | POST |
| Post data | {  "invName" : Mẫu số hóa đơn, ví dụ: 1, 2, 6    "invSerial" : Kí hiệu hóa đơn, ví dụ: C24TAA, K24TXX    "invNumber" : Số hóa đơn    "invDate" : Ngày hóa đơn(định dạng: yyyy/mm/dd)    "invCustomer" : Là khách hàng cá nhân, Giá trị: 1|0    "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp (mã duy nhất cho mỗi hóa đơn)    "invRefDate" :   Ngày bán (định dạng: yyyy/mm/dd)    "billNumber" :   Mã bill (thuộc tính mở rộng thêm)    "buyerTax" : Mã số thuế người mua    "buyerCode" : Mã khách hàng    "buyerName" : Họ tên người mua hàng    "buyerCompany" : Tên công ty/ tổ chức mua hàng    "buyerAddress" : Địa chỉ người mua    "buyerAcc" : Số tài khoản ngân hàng người mua    "buyerBank" : Tên ngân hàng người mua    "buyerEmail" : Email nhận hóa đơn    "buyerPhone" : Số điện thoại người mua    "buyerFax" : Số fax người mua  "buyerCitizenIDNumber": Số Căn cước/Mã định danh người mua  "buyerPassportNumber": Số hộ chiếu  "govUnitCode" : Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước    "invSubTotal" : Tổng tiền hàng hóa, Không bao gồm thuế, không bao gồm tiền giảm giá, chiết khấu.    "invVatRate" : Thuế suất hóa đơn    "invVatAmount" : Tổng tiền thuế    "invTotalAmount" : Tổng tiền hóa đơn (Trị giá thanh toán)    "invPayment" : Phương thức thanh toán    "invExchangeRate" : Tỉ giá ngoại tệ so với VNĐ    "invCurrency" : Loại tiền thanh toán (mặc định là VNĐ)    "note" : Ghi chú cho chiết khấu trên tổng hóa đơn (nếu có)    "invAutoSign" : Gửi yêu cầu ký số hóa đơn ngay khi tạo hóa đơn thành công (Giá trị 1|0).    "privateCode" : Mã để người mua tra cứu hóa đơn trên cổng tra cứu, nếu để trống, hệ thống HĐĐT sẽ tự động tạo mã. Nếu có cung cấp, phải đảm bảo là duy nhất theo hóa đơn.    "option" : Giá trị để căn cứ tạo hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế    "invCodeOld" : Số hóa đơn gốc    "invNameOld" : Mẫu số hóa đơn gốc    "invSignOld" : Kí hiệu hóa đơn gốc (1 số hàm khác dùng tên: invSerial)  "invDateOld" : Ngày của hóa đơn gốc (format: yyyy/mm/dd) (add from v3.7.9)  "isExternalOldInv" : Hóa đơn gốc không có trong hệ thống hiện tại (của nhà cung cấp khác)? Value 1|0 (default 0)  "create04SSHDDT" : Tự động tạo Thông báo sai sót (mẫu 04/SS-HĐĐT)? Value 1|0 (default 1) – khi option >= 1  "reason04SSHDDT" : Lý do thay thế/ điều chỉnh (Nội dung này sẽ gửi kèm trong TBSS)  "isDscnForSaleInv" : Áp dụng giảm thuế 8% đối với hóa đơn bán hàng? (mẫu số 2) - Value 1|0 (default 0) (add from v3.7.6)  "saleInvVATRate" : Tỉ lệ tính thuế  (Chỉ tác dụng nếu isDscnForSaleInv = 1)  "saleInvDscnAmnt" : Số tiền được giảm khi áp dụng giảm  (Chỉ tác dụng nếu isDscnForSaleInv = 1)  "privateNote" : Ghi chú nội bộ cho hóa đơn    "items" : *[Array] Danh sách chi tiết sản phẩm trên hóa đơn*  [  {   "itemNo" : Số thứ tự       "itemCode" : Mã sản phẩm       "itemName" : Tên sản phẩm  "itemPromo" : Là hàng khuyến mại tặng kèm? Value 1|0(default 0)  "isDscnItem" : LÀ dòng chiết khấu, giảm giá? Value 1|0 (default 0)       "itemUnit" : Đơn vị tính       "itemQuantity" : Số lượng       "itemPrice" : Đơn giá (chưa VAT)       "itemVatRate" : Thuế suất VAT (%)       "itemVatAmnt" : Tiền thuế VAT       "itemDscnAmnt" : Số tiền giảm giá trực tiếp trên sản phẩm       "itemAmountNoVat": Tiền hàng sản phẩm (không bao gồm VAT, không bao gồm chiết khấu)  "adjustType" : Loại điều chỉnh của sản phẩm  "itemPack" : Số Lô       "itemDate" : Thời hạn sử dụng       "itemNote" : Ghi chú cho sản phẩm  "specialGoodsType" **:** Loại sản phẩm đặc thù (add from v3.7.5)  "specialGoodsInfo" **:** {  <Thông tin tương ứng với loại sản phẩm đặc thù>)  },  "isNoteItem" : Là dòng ghi chú? Value 1|0 (default 0)  },  …  ]  } |
| Response | {      "action" : Thông tin hàm API      "returnDate" : Ngày phản hồi (yyyy-mm-dd HH:MM:SS)      "isSuccess" : Thực thi thành công hay không? true|false      "data": {          "oid" : Mã OID duy nhất do WinInvoide phát sinh          "invCode" : Số hóa đơn (giá trị “0000000” nếu là hóa đơn nháp)          "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp (mã duy nhất cho mỗi hóa đơn)          "invSign" : Kí hiệu hóa đơn, (như invSerial)          "invDate" : Ngày hóa đơn, format yyyy-mm-dd          "invName" : Giá trị ghép của (invName + invSign)          "itemTotal" : Số dòng chi tiết sản phẩm          "itemError" : Số dòng chi tiết sản phẩm bị lỗi          "govTranfer" : Đã truyền nhận lên Cơ quan thuế? 1|0  "govTranID" : Mã thông điệp truyền nhận dữ liệu lên CQT          "govTranferErr": Có lỗi khi truyền nhận ? 1|0          "govTranText" : Nội dung lỗi truyền nhận          "govCode" : Mã được CQT cấp cho hóa đơn          "autoSign" : Thông tin có yêu cầu ký hay không theo request ? 1|0  "isExisting" : Cho biết đây là cập nhật hóa đơn đã có? 1|0 (tức invRef đã tồn tại và hóa đơn chưa ký)      },      "tokenInfo" : (field không còn sử dụng)      "errorMessage" : Nội dung lỗi API (khi isSuccess = 0|false)      "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp (mã duy nhất cho mỗi hóa đơn)      "ErrorCode" : Mã lỗi (dùng riêng)  } |
| Lưu ý | * WinInvoice sẽ căn cứ theo giá trị invRef để phân biệt tạo mới hoặc cập nhật dữ liệu :   + Nếu đã tồn tại và hóa đơn chưa ký số, dữ liệu sẽ được cập nhật theo thông tin mới.   + Nếu đã tồn tại và hoa đơn đã ký số, tùy theo yêu cầu của đối tác mà sẽ báo lỗi hoặc trả thông tin hóa đơn về   + Nếu chưa tồn tại, hóa đơn sẽ được tạo. * Khi invAutoSign = 1, WinInvoice sẽ đưa hóa đơn sau khi tạo thành công vào hàng đợi ký số, chỉ áp dụng cho các mẫu được cấu hình ký server. * Giá trị của invVatRate :   + 0, 5, 8, 10 : 0%, 5%, 8%, 10%   + -1 : Không chịu thuế   + -2 : Không kê khai nộp thuế * Giá trị của option: * 0 (hoặc khi không có field này): Tạo hóa đơn bình thường * 1 : Tạo hóa đơn để chỉ điều chỉnh thông tin * 2 : Tạo hóa đơn điều chỉnh tăng * 3 : Tạo hóa đơn điều chỉnh giảm * 4 : Tạo hóa đơn thay thế * Giá trị của item.adjustType : (Chỉ có hiệu lực khi option có giá trị là 2 hoặc 3)   + PRICE : Điều chỉnh tăng/giảm đơn giá sản phẩm   + QTTY : Điều chỉnh tăng/giảm số lượng sản phẩm * Giá trị của item.specialGoodsType : * 0 (hoặc khi không có field này) : Không phải sản phẩm đặc thù, khi đó giá trị của specialGoodsInfo sẽ được bỏ qua   + 1 : Hàng hóa là xe ô tô, xe mô tô.   Các field bắt buộc có của specialGoodsInfo :  "specialGoodsInfo": {  "chassisNumb" : Số khung  "engineNumb" : Số máy  }   * + 2 : Dịch vụ vận chuyển.   Các field bắt buộc có của specialGoodsInfo:  "specialGoodsInfo": {  "licensePlate" : biển kiểm soát phương tiện vận tải  }   * + 3 : Dịch vụ vận chuyển trên nền tảng số, thương mại điện tử   Các field bắt buộc có của specialGoodsInfo:  "specialGoodsInfo": {  "senderName" : Họ tên người gửi hàng  "senderAddress" : Địa chỉ người gửi hàng  "senderTaxCode" : Mã số thuế người gửi  "senderCitizenIDNumber" : Số Căn cước/Mã định danh người gửi  }   * Giá trị có thể có của ErrorCode :   + 0, <empty string>, 200: Không phải lỗi   + <Giá trị khác>: xem nội dung của errorMessage |

### Xóa hóa đơn nháp

|  |  |
| --- | --- |
| Action | /api/invoice/delete\_raw\_inv |
| Type | POST |
| Post data | {    "invcCode" : Số hóa đơn    "invcSign" : Kí hiệu hóa đơn, (như invSerial)    "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp  } |
| Response | {      …      "isSuccess": **true|false**,      "data": [          …      ],      "errorMessage": "",  } |
| Descript | * Chức năng: Xóa dữ liệu hóa đơn nháp (chưa ký số) * Hệ thống sẽ tìm xóa theo giá trị của   invcCode + invcSign hoặc invcSign + invRef |

### Link để xem nội dung hóa đơn nháp (bảng thể hiện hóa đơn điện tử)

|  |  |
| --- | --- |
| Action | /api/invoice/get\_link\_byref |
| Type | POST |
| Post data | {    "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp    "invSign" : Kí hiệu hóa đơn, (as invSerial)    "invName" : Mẫu số hóa đơn, ex: 1,2,6  "pdf" : Nếu giá trị 1, trả về link .pdf, ngược lại trả về link .html/.htm  } |
| Response | {  …      "isSuccess": **true|false**,      "data": {          "link" : Link để hiển thị nội dung hóa đơn          "signed" : Hóa đơn đã ký số? value: 1|0      },      "errorMessage" : nội dung lỗi – nếu có  …  } |
| Descript | Lưu ý: link đến .pdf có thời hạn tồn tại tối đa 1h, không nên lưu trữ link này. |

### Link xem hóa đơn đã ký số

|  |  |
| --- | --- |
| Action | /api/invoice/get\_link |
| Type | POST |
| Post data | {    "invCode" : Số hóa đơn    "invSign" : Kí hiệu hóa đơn, (as invSerial)    "invName" : Mẫu số hóa đơn, ex: 1,2,6  "pdf" : Nếu giá trị 1, trả về link .pdf  } |
| Response | {  …      "isSuccess": **true|false**,      "data": {          "link" : Link để hiển thị nội dung hóa đơn      },      "errorMessage" : nội dung lỗi – nếu có  } |
| Descript | Lưu ý: link đến .pdf có thời hạn tồn tại tối đa 1h, không nên lưu trữ link này. |

### Kiểm tra trạng thái ký số hóa đơn

|  |  |
| --- | --- |
| Action | /api/invoice/check\_signed |
| Type | POST |
| Post data | {      "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp      "invName" : Mẫu số hóa đơn, ex: 1,2,6      "invSerial" : Kí hiệu hóa đơn  } |
| Response | {  …      "isSuccess" : true**|**false,      "data": {          "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp,          "invName" : Mẫu số hóa đơn,          "invSerial" : Kí hiệu hóa đơn,          "signed" : Đã ký số hay chưa? 1|0,          "deleted" : Hóa đơn đã được đánh dấu hủy ? 1|0,          "invcCode" : Số hóa đơn,          "invcDate" : Ngày hóa đơn,  "privateCode" : Mã tra cứu hóa đơn,          "govCode" : Mã được cấp bởi CQT,          "govTranfer" : Hóa đơn đã truyền nhận lên CQT? 1|0  "govTranID" : Mã thông điệp truyền nhận lên CQT          "govTranferErr": Có phát sinh lỗi khi truyền nhận không? 1|0          "govTranText" : Nội dung lỗi khi truyền nhận – nếu có      },      "errorMessage": "",  "ErrorCode" : "<adding\_error\_code>"  …  } |
| Descript | Hàm để kiểm tra hóa đơn đã ký số hay chưa, kèm trạng thái truyền nhận lên CQT nếu đã ký số.  *Note: ErrorCode giá trị có thể có:*  ***200/1****: Nhận diện có lỗi khi truyền nhận lên CQT.*  ***200****: Các trường hợp còn lại.* |

### Yêu cầu gửi email hóa đơn đến người mua

|  |  |
| --- | --- |
| Action | /api/mailer/send\_inv\_mail |
| Type | POST |
| Post data | {      "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp      "sendTo" : Danh sách email nhận, cách nhau bởi dấu ,      "updateMail" : Có cập nhật email này vào thông tin hóa đơn hay không ? 1|0  } |
| Response | {      …      "isSuccess": **true|false**,      "data": {},      "errorMessage": “”,  …  } |
| Descript | Yêu cầu sẽ được đưa vào hàng gửi email |

### Lấy lịch sử gửi mail hóa đơn

|  |  |
| --- | --- |
| Action | /api/mailer/inv\_mail\_history |
| Type | POST |
| Post data | {      "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp  } |
| Response | {  …      "isSuccess": **true|false**,      "errorMessage": "",      "data": [          {              "LogDate": "2024/04/05 15:37:27",              "StatusInfo": "SEND",              "Descript":          },          …      ],  …  } |
| Descript | Trả về lịch sử gửi mail hóa đơn: ngày giờ gửi, trạng thái gửi (thành công), hoặc nội dung lỗi khi gửi (nếu có) |

### Tạo thông báo sai sót

|  |  |
| --- | --- |
| Action | /api/tk/tk04\_ss\_hddt |
| Type | POST |
| Post data | {  "type" : "partner",      "formType" : {1,2},      "govNo" : Số thông báo yêu cầu giải trình của CQT      "govDate" : Ngày thông báo yêu cầu giải trình (format: yyyy/mm/dd)  "autoSign" : Tự động ký, truyền TBSS lên CQT ngay khi tạo thành công? Giá trị 1|0      "items": [          {              "itemNo" : Số thứ tự.              "govCode" : Mã được CQT cấp cho hóa đơn              "invName" : Mẫu số hóa đơn, ex: 1,2,6    "invSerial" : Kí hiệu hóa đơn, ex: C24TAA, K24TXX  "invNumber" : Số hóa đơn  "invDate" : Ngày hóa đơn (format: yyyy/mm/dd)              "invType" : {1,2,3,4}              "reason " : Lý do sai sót)          }      ]  } |
| Response | {  …      "isSuccess": **true|false**,      "errorMessage": "",      "data": {       "declID" : Mã UID của TBSS khi tạo thành công      },  …  } |
| Descript | * type: Giá trị cố định: partner * formType:   1: Dùng khi người bán tự thông báo sai sót đến CQT.  2: Dùng khi người bán giải trình theo yêu cầu từ CQT. Trong trường hợp này, các fields "govNo" và "govDate" là bắt buộc. |
|  | * govCode: Bắt buộc có nếu hóa đơn thuộc loại hóa đơn có mã. * items: Danh sách hóa đơn sai sót * invType: Loại hóa đơn sai sót, giá trị tương ứng: * 1: Hóa đơn điện tử theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP, Nghị định 70/2025/NĐ-CP. * 2: Hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế theo Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2015 và Quyết định số 2660/QĐ-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính (Hóa đơn có mã xác thực của CQT theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP) * 3: Các loại hóa đơn theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP (Trừ hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế theo Quyết định số 1209/QĐ-BTC và Quyết định số 2660/QĐ-BTC) * 4: Hóa đơn đặt in theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP. |
| Adding notes | Giá trị **declID** được dùng để kiểm tra trạng thái của TBSS |

### Đánh dấu hủy hóa đơn – Không còn sử dụng

Theo quy định, không còn được hủy hóa đơn, thay vào đó sẽ tạo hóa đơn thay thế hoặc điều chỉnh cho hóa đơn sai sót.

### Lấy trạng thái của Thông báo sai sót

|  |  |
| --- | --- |
| Action | **/api/tk/tk04\_ss\_hddt/status** |
| Type | POST |
| Post data | {  "declID" : Mã của TBSS lấy từ phản hồi khi tạo TBSS  } |
| Response | {  …      "isSuccess": **true|false**,      "errorMessage": "",      "data": {        "status"  : Trạng thái truyền nhận (xem thêm ở mô tả)  "govTranID": Mã thông điệp truyền nhận  "reason": Phản hồi từ CQT nếu TBSS không được CQT duyệt      },  …  } |
| Descript | * status: Giá trị có thể có”   DRAFT : TBSS chưa được ký số.  SIGNED: TBSS đã ký số, nhưng chưa truyền nhận.  APPROVED: TBSS đã được truyền nhận và được CQT duyệt chấp nhận.  REFUSED: TBSS đã được truyền nhận và không được CQT duyệt. |

### Yêu cầu ký số hóa đơn

|  |  |
| --- | --- |
| Action | **/api/invoice/sign\_invoice** |
| Type | POST |
| Post data | {  "invName" : Mẫu số hóa đơn, ex: 1,2,6    "invSerial" : Kí hiệu hóa đơn, ex: C24TAA, K24TXX    "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp (unique for each Bill)  "getPreInfo" : Chỉ tác dụng với loại hóa đơn phát sinh từ máy tính tiền; Khi giá trị 1, trong response sẽ kèm thông tin hóa đơn (invcCode,invcDate) và mã hóa đơn (govCode).  } |
| Response | {      …      "isSuccess": **true|false**,      "data": {        },      "errorMessage": "",  } |
| Descript | * Chỉ áp dụng với các mẫu hóa đơn đã được cấu hình ký server * Khi getPreInfo =1 và invSerial hợp lệ, field data có cấu trúc:   {          "invRef": "< invRef >",      "invName": "< invName >",      "invSerial": "< invSerial >",      "signed": <1|0>,      "deleted": <1|0>,      "invcCode": "<Số hóa đơn>",      "invcDate": "<Ngày hóa đơn>",      "govCode": "<Mã cấp bởi CQT>",      "govTranID": "<Mã thông điệp truyền nhận >",      "privateCode": "<Mã tra cứu hóa đơn >"  } |

### 12. Lấy thông tin hóa đơn

|  |  |
| --- | --- |
| Action | **/api/invoice/get\_inv\_ex** |
| Type | POST |
| Post data | {    "invRef" : Mã tham chiếu dữ liệu tích hợp (unique for each Bill)  }  Hoặc  {    "invCode" : Số hóa đơn    "invSerial" : Kí hiệu hóa đơn (C25TAA,..)    "invName" : Mẫu số hóa đơn, ex: 1,2,6  } |
| Response | {      …      "isSuccess": **true|false**,      "data": {      <master\_fields>,  "items":[  { … },  …  ],  "relate":[  {  "relType": "by|for",  "option": 4,  "invCode": 12300006,  "invDate": "2025-10-03",  "invName": "1",  "invSerial": "C25TAA",  "invRef": "HDAP2510/010941-115357530"  },  …  ]      },      "errorMessage": "",  } |
| Descript | * <master\_fields>, items: Thông tin chính của hóa đơn và danh sách sản phẩm (như hàm /add\_type\_2) * relate : Thông tin hóa đơn liên quan (thay thế/ điều chỉnh):   + relType : Có 2 giá trị tương ứng   **by**: Danh sách hóa đơn thay thế/ điều chỉnh cho hóa đơn đang tra cứu.  **for**: Hóa đơn bị điều chỉnh/ bị thay thế bởi hóa đơn đang tra cứu.   * option: Có các giá trị đã nêu ở hàm /add\_type\_2. * invCode , invDate, invName, invSerial, invRef : Thông tin của hóa đơn liên quan: Số,ngày, mẫu số, ký hiệu, mã tham chiếu. |

Table of contents

[WININVOICE API DOCUMENT 1](#_Toc218703375)

[I. Lịch sử tài liệu 1](#_Toc218703376)

[II. Định dạng dữ liệu Request/Response và phương thức xác thực: 2](#_Toc218703377)

[Định dạng dữ liệu 2](#_Toc218703378)

[Phương thức xác thực API: Sử dụng Basic authen 2](#_Toc218703379)

[III. Cấu trúc response chung: 3](#_Toc218703380)

[Định dạng: JSON 3](#_Toc218703381)

[Với định dạng: XML 3](#_Toc218703382)

[IV. Một số mã lỗi và ý nghĩa 3](#_Toc218703383)

[V. Danh sách hàm API 5](#_Toc218703384)

[1. Hàm tạo hóa đơn 5](#_Toc218703385)

[2. Xóa hóa đơn nháp 9](#_Toc218703386)

[3. Link để xem nội dung hóa đơn nháp (bảng thể hiện hóa đơn điện tử) 9](#_Toc218703387)

[4. Link xem hóa đơn đã ký số 10](#_Toc218703388)

[5. Kiểm tra trạng thái ký số hóa đơn 11](#_Toc218703389)

[6. Yêu cầu gửi email hóa đơn đến người mua 12](#_Toc218703390)

[7. Lấy lịch sử gửi mail hóa đơn 12](#_Toc218703391)

[8. Tạo thông báo sai sót 13](#_Toc218703392)

[9. Đánh dấu hủy hóa đơn – Không còn sử dụng 14](#_Toc218703393)

[10. Lấy trạng thái của Thông báo sai sót 14](#_Toc218703394)

[11. Yêu cầu ký số hóa đơn 15](#_Toc218703395)

[12. Lấy thông tin hóa đơn 16](#_Toc218703396)

- END -